CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

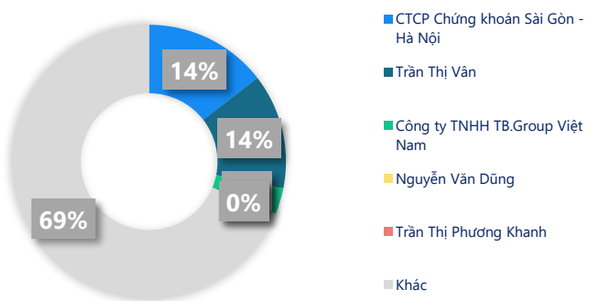
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

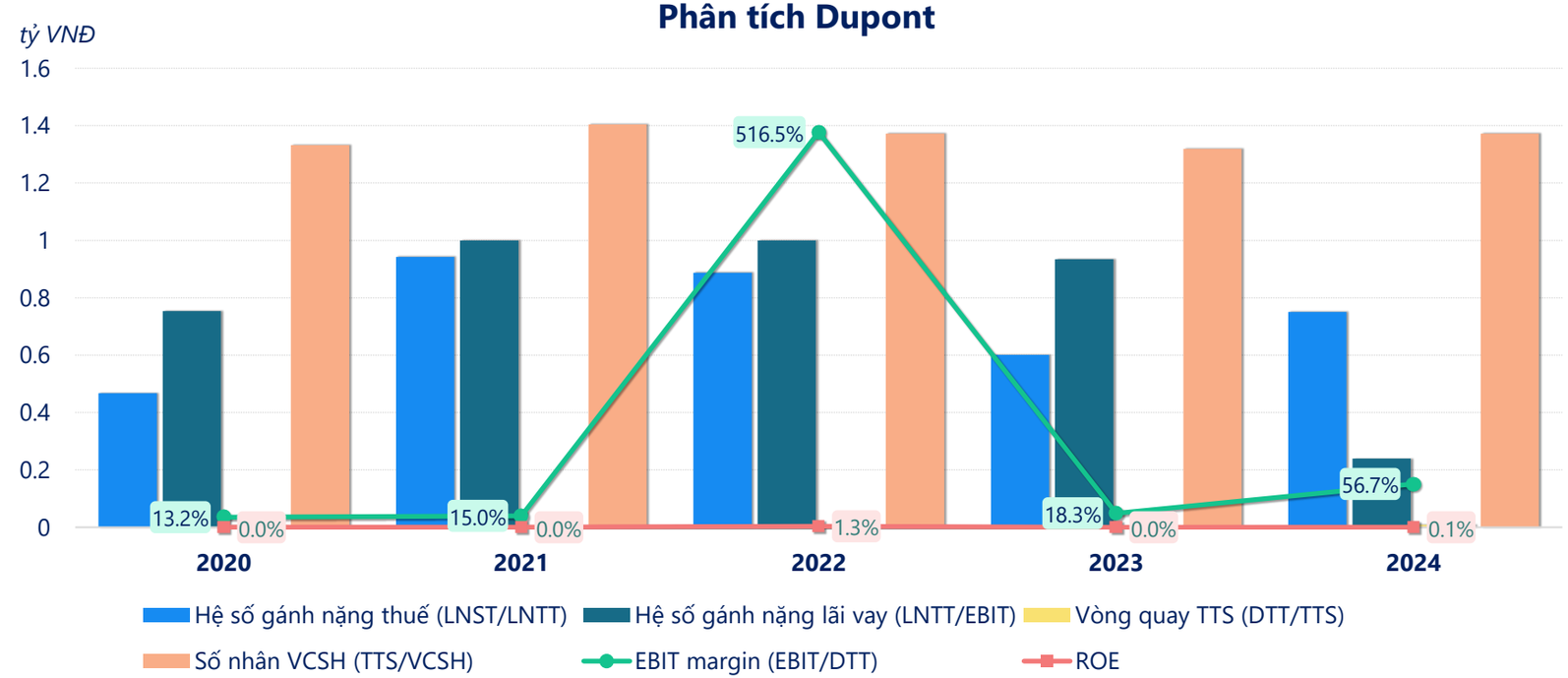
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	580
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	322,225
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.61
EPS	15
P/E	778.1

	YTD	1T	3T	6T
VRC		0.4%	46.8%	25.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

15.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.2| 286%

LN sau thuế

2024

1.54

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.14| 283%

ROE

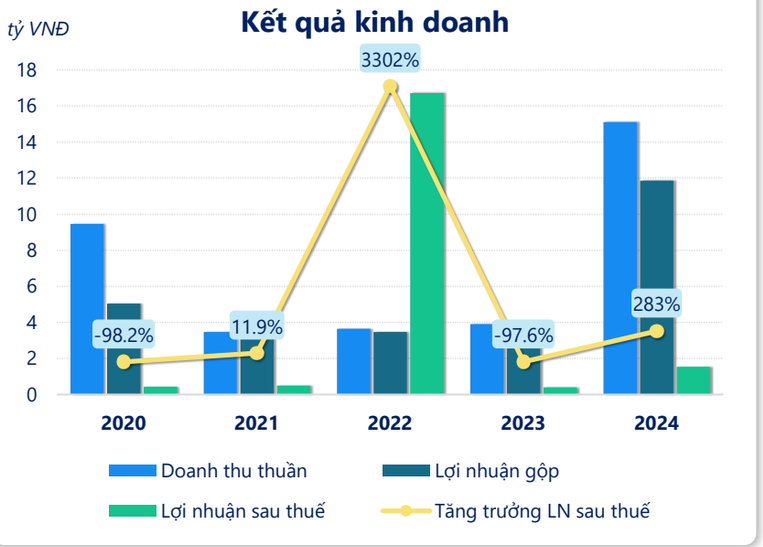
2024

0.1%

ROA

2024

0.0%



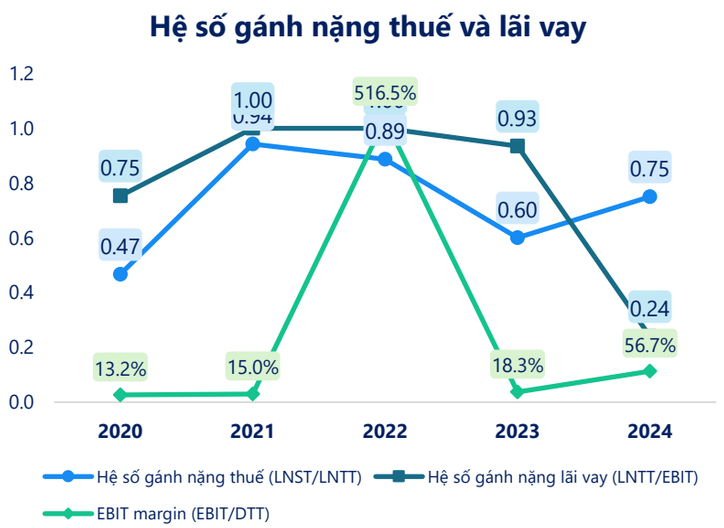
Kết quả kinh doanh **VRC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 286%** đạt **15.11** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 283%** đạt **1.54** tỷ đồng.

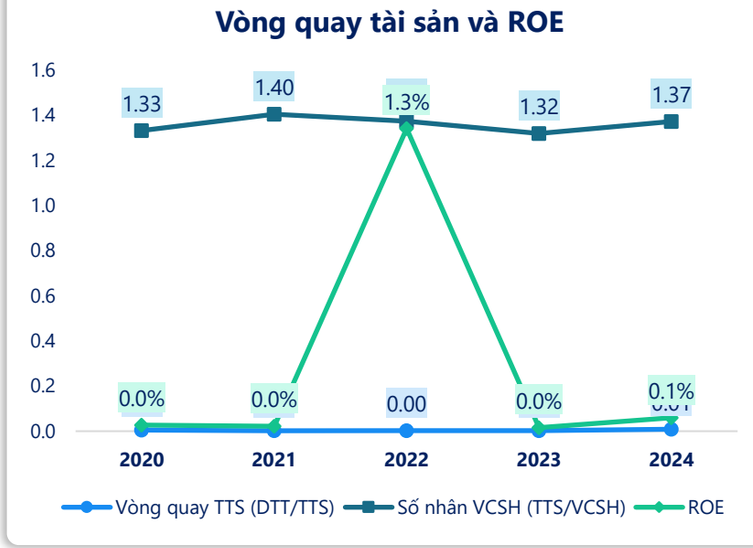
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.06%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **56.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.24**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



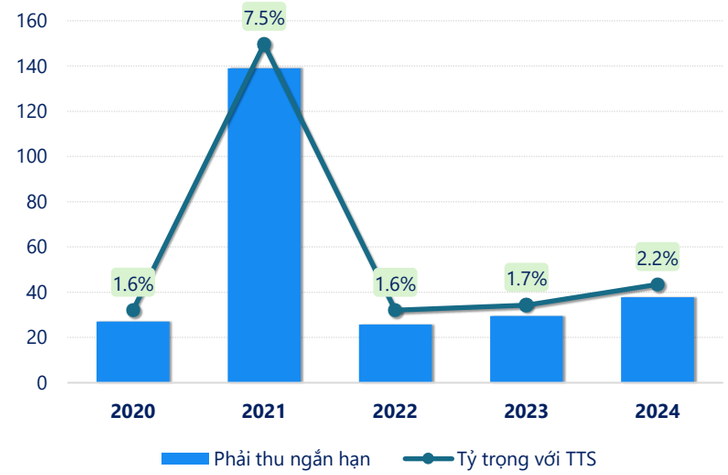


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

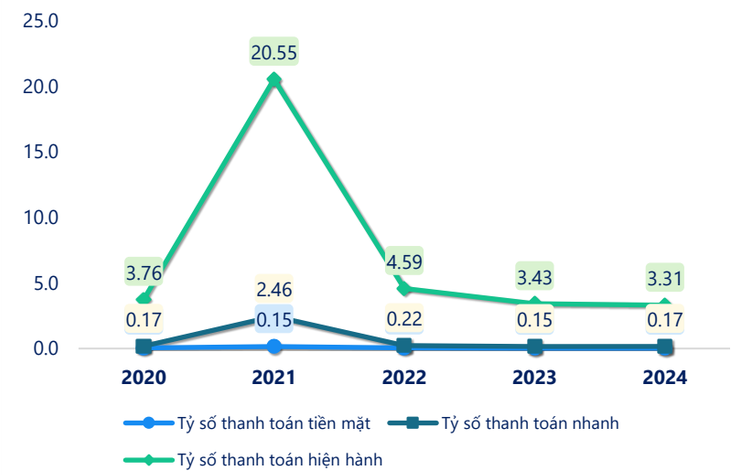
Phải thu ngắn hạn



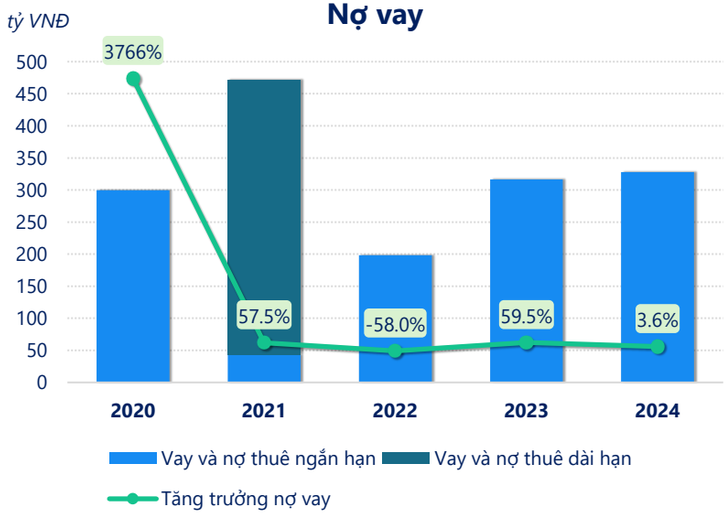
Hàng tồn kho



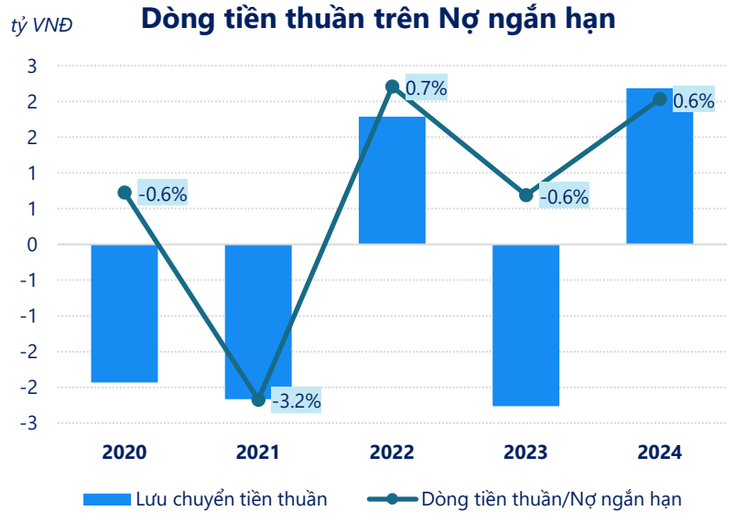
Chỉ số thanh khoản



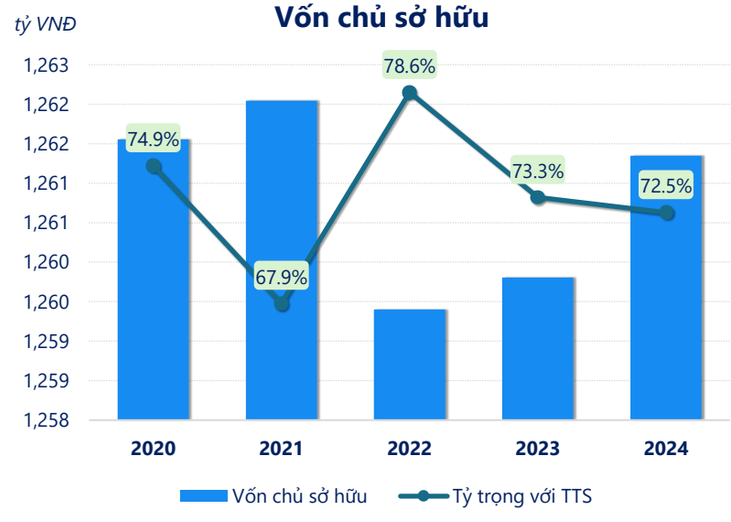
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,740**	**1,719**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,251	1,231	1.6%
Tiền và tương đương tiền	11.9	9.84	20.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.8	29.4	28.3%
Hàng tồn kho	1,186	1,176	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.1	16.3	-7.3%
Tài sản dài hạn	**489**	**488**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.12	0.39	-70.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	483	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.80**	**4.37**	**32.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	478	459	4.1%
Nợ ngắn hạn	**378**	**359**	**5.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	328	316	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.69	0.81	-14.6%
Nợ dài hạn	100	100	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,261**	**1,260**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,261**	**1,260**	**0.1%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9.45**	**3.47**	**3.65**	**3.91**	**15.1**
Giá vốn hàng bán	4.40	0.13	0.18	0.18	3.24
Lợi nhuận gộp	**5.05**	**3.35**	**3.47**	**3.73**	**11.9**
Doanh thu HĐTC	0.74	0.03	4.73	0.22	0.13
Chi phí TC	0.31	0	3.55	0.05	6.51
Chi phí lãi vay	**0.31**	**0**	**0**	**0.05**	**6.51**
LN trong công ty LKLD	-0.23	-0.06	-0.03	-0.01	-0.04
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.16	2.52	4.00	3.27	3.57
LN thuần từ HĐKD	**0.09**	**0.79**	**0.63**	**0.62**	**1.88**
Lợi nhuận khác	0.85	-0.27	18.2	0.05	0.18
LN trước thuế	**0.94**	**0.52**	**18.8**	**0.67**	**2.05**
Lợi nhuận sau thuế	**0.44**	**0.49**	**16.7**	**0.40**	**1.54**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.34**	**0.28**	**16.9**	**0.20**	**0.75**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-293	-173	271	-120	-6.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.74	0.03	5.66	0.02	-0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	290	171	-275	118	9.86
Tiền đầu kỳ	14.4	12.5	10.3	12.1	9.84
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.93**	**-2.17**	**1.79**	**-2.26**	**2.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	10.3	12.1	9.84	11.9